

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 60



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch
Ông Cát Quang Dương	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên
Ông Trần Văn Tần	Thành viên
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
Ông Koji Iriguchi	Thành viên
Ông Takeo Shimotsu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024)
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)
Ông Masashige Nakazono	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 10 năm 2024) và Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 10 năm 2024)
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 10 năm 2024) và Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 17 tháng 10 năm 2024)
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2024)
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 992/UQ-HĐQT-NHCT-PCCTT1 của Chủ tịch HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2024)
----------------------------	--



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Số: 0551 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Thị Thúy Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	11.009.260	9.610.410
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	34.431.153	40.596.555
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	374.863.906	276.784.594
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		371.252.257	260.206.169
2.	Cho vay các TCTD khác		3.611.649	16.578.425
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	-	63.118
1.	Chứng khoán kinh doanh		-	63.118
V.	Cho vay khách hàng		1.672.377.122	1.433.266.054
1.	Cho vay khách hàng	10	1.708.708.589	1.460.764.608
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(36.331.467)	(27.498.554)
VI.	Chứng khoán đầu tư	12	210.917.810	177.769.970
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	184.930.285	177.090.667
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	26.386.778	786.778
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.4	(399.253)	(107.475)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	5.835.582	5.835.582
1.	Đầu tư vào công ty con	13.1	4.123.832	4.123.832
2.	Vốn góp liên doanh	13.2	1.688.788	1.688.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		22.962	22.962
VIII.	Tài sản cố định		9.745.660	9.895.243
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	5.994.458	5.976.638
a.	Nguyên giá TSCĐ		16.899.990	16.305.468
b.	Hao mòn TSCĐ		(10.905.532)	(10.328.830)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	3.751.202	3.918.605
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.753.667	6.665.612
b.	Hao mòn TSCĐ		(3.002.465)	(2.747.007)
IX.	Tài sản Có khác	16	41.385.780	57.435.976
1.	Các khoản phải thu	16.1	25.433.411	40.262.627
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.966.226	14.359.841
3.	Tài sản Có khác	16.2	3.065.728	2.892.664
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(79.585)	(79.156)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.360.566.273	2.011.257.502

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	154.284.104	21.814.105
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		154.284.104	21.814.105
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	267.439.256	295.337.817
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	252.619.168	258.392.237
2.	Vay các TCTD khác	18.2	14.820.088	36.945.580
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	1.603.421.091	1.409.417.688
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	398.121	552.633
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	2.079.503	2.163.999
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	151.853.590	115.375.727
VII.	Các khoản nợ khác		37.946.821	44.843.702
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		20.964.130	27.958.258
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	16.982.691	16.885.444
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.217.422.486	1.889.505.671
VIII.	Vốn và các quỹ	24	143.143.787	121.751.831
1.	Vốn của TCTD		62.669.744	62.669.744
a.	Vốn điều lệ		53.699.917	53.699.917
b.	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
2.	Quỹ của TCTD		24.831.290	18.618.137
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.642.753	40.463.950
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.360.566.273	2.011.257.502

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	15.390.290	8.785.288
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	38	803.727.044	725.754.038
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		6.892.967	1.407.061
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		6.892.619	1.405.875
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		789.941.458	722.941.102
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	66.676.985	55.973.190
4.	Bảo lãnh khác	38	108.123.701	102.183.064
5.	Các cam kết khác	38	63.111.263	68.704.794
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	10.548.196	9.516.848
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	40	164.013.377	147.183.994
8.	Tài sản và chứng từ khác	41	123.933.645	84.155.460

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

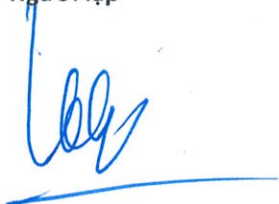
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	122.648.218	130.963.092
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(61.546.264)	(79.194.658)
I.	Thu nhập lãi thuần		61.101.954	51.768.434
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8.799.803	9.506.879
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.757.078)	(3.598.992)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	5.042.725	5.907.887
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	4.106.205	4.262.766
IV.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	3.080	(4.460)
V.	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	(287.676)	(18.962)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		10.569.077	7.000.462
6.	Chi phí hoạt động khác		(2.141.843)	(1.168.796)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	8.427.234	5.831.666
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	71.871	627.606
VIII.	Chi phí hoạt động	32	(20.854.118)	(19.188.990)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		57.611.275	49.185.947
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(27.250.448)	(24.991.748)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		30.360.827	24.194.199
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(6.101.799)	(4.737.411)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(6.101.799)	(4.737.411)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.259.028	19.456.788

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	123.781.133	128.756.848
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(68.576.472)	(72.374.325)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	5.319.355	5.762.682
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	4.113.387	4.285.168
05.	(Chi phí)/Thu nhập khác	(764.452)	405.969
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	7.492.106	4.607.782
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(19.807.374)	(17.108.267)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(5.821.627)	(4.623.873)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	45.736.056	49.711.984
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(277.084.068)	(213.016.363)
09.	Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.434.799	(9.562.440)
10.	Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	(33.376.500)	(8.082.754)
11.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(18.075)	3.077.852
12.	Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(247.943.981)	(196.565.980)
13.	Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(18.417.106)	(26.684.066)
14.	Thay đổi khác về tài sản hoạt động	15.236.795	24.801.025
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	333.295.783	191.107.275
15.	Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	132.469.999	(82.965.197)
16.	Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(27.898.561)	91.631.052
17.	Thay đổi tiền gửi của khách hàng	194.003.403	162.255.518
18.	Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	36.477.863	24.005.308
19.	Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(84.496)	(228.202)
20.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(136.437)	552.633
21.	Thay đổi khác về công nợ hoạt động	(1.535.988)	(4.143.837)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	101.947.771	27.802.896

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(1.284.157)	(781.738)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.715	10.303
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.641)	(2.591)
04. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(283.800)
05. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	71.871	627.606
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.200.212)	(430.220)
III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	100.747.559	27.372.676
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	273.371.122	245.998.446
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 34)	374.118.681	273.371.122

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "VietinBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN"), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 03 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của NHNN cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100111948 với bản sửa đổi mới nhất lần thứ mười ba được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 08 tháng 01 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 21 tháng 02 năm 2025.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán; giao đại lý thanh toán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu VND và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu VND.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 1.082.346.053 đơn vị.

Ngày 14 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 564.241.139 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 53.699.917 triệu VND. Trong đó, Nhà nước nắm giữ 64,46% vốn và cổ đông chiến lược là The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ nắm 19,73% vốn.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (Văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng và Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, một (01) Trung tâm thẻ, một (01) Trung tâm Tài trợ Thương mại, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và chín trăm năm mươi ba (953) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 26 tháng 01 năm 1998 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 6 năm 2022	Cho thuê tài chính	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 103/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2025	Hoạt động về chứng khoán	75,64%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302077030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 01 năm 2021	Quản lý tài sản	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC34/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 11 năm 2024	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,37%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105011873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 7 năm 2024	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2024	Quản lý quỹ	100%

STT	Tên công ty/ngân hàng	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 3 năm 2015	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%
8	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 2947/Chtaw ngày 27 tháng 9 năm 2023	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 22.492 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 22.333 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. **ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật Tổ chức tín dụng 2024”) quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN (“Thông tư 21”) quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng. Thông tư 21 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trong đó có quy định về phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Một số thay đổi chủ yếu của Thông tư 31 và Nghị định 86 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Về phạm vi điều chỉnh trong việc phân loại tài sản có rủi ro tín dụng, Thông tư 31 bổ sung các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng và loại bỏ các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 31 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác phát hành thư tín dụng; khoản nợ tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc bán cho tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật; khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng; các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt; cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc; khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 31; và
- Các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam từ các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 86 không phải trích lập dự phòng chung.

Quyết định số 1510/QĐ-TTg và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1510/QĐ-TTg (“Quyết định 1510”) về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Cùng ngày, NHNN đã ban hành Thông tư số 53/2024/TT-NHNN (“Thông tư 53”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Quyết định 1510 và Thông tư 53 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Một số quy định chủ yếu của Quyết định 1510 và Thông tư 53 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; và
- Quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 53 được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Luật Tổ chức tín dụng 2024, Nghị định 86, Quyết định 1510 và các Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 (“Luật số 56”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Luật số 56 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Thuyết minh số 49). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng

- theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
 - Mua, bán nợ theo quy định của NHNN trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
 - Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
 - Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
 - Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày Ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng; và
 - Mua miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao nhất khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ cao nhất tại các tổ chức tín dụng của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55") của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 02 và Thông tư số 06 của NHNN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm nợ		Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung; và
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh và phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua

văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư này.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06
Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác	02 - 05

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế; và
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 (“Thông tư 16”) của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn nhưng không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Theo quy định tại Thông tư 16, chỉ các giao dịch và nghiệp vụ kinh tế phát sinh là các khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương bổ sung theo vị trí công việc gắn với chỉ số đo lường hiệu quả công việc ("KPI") được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 15/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 ("Thông tư 15") của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 ("Thông tư 28") hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng; và
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	9.601.064	8.536.838
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.408.196	1.073.572
	11.009.260	9.610.410

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	25.115.446	35.760.631
- Bằng ngoại tệ	9.315.707	4.835.924
	34.431.153	40.596.555

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	242.404.919	187.679.595
- Bằng VND	130.784.401	86.748.801
- Bằng ngoại tệ	111.620.518	100.930.794
Tiền gửi có kỳ hạn	128.847.338	72.526.574
- Bằng VND	56.150.000	23.680.000
- Bằng ngoại tệ	72.697.338	48.846.574
	371.252.257	260.206.169
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2.500.000	7.597.604
- Bằng ngoại tệ	1.111.649	8.980.821
	3.611.649	16.578.425
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	374.863.906	276.784.594

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	132.458.987	89.104.999
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	132.458.987	89.104.999

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	-	63.118
Chứng khoán Chính phủ	-	63.118
	-	63.118

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	-	63.118
Đã niêm yết	-	63.118
	-	63.118

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng)			
	Tài sản tài chính	Công nợ tài chính	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18.075	(298.910)	(280.835)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(298.910)	(298.910)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.075	-	18.075
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(117.286)	(117.286)
	18.075	(416.196)	(398.121)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(464.245)	(464.245)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(347.868)	(347.868)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(116.377)	(116.377)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất	-	(88.388)	(88.388)
	-	(552.633)	(552.633)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.699.856.606	1.452.249.848
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.745.674	1.729.508
Các khoản trả thay khách hàng	304.240	226.988
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.752.217	1.796.376
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.964.818	4.761.888
Cho vay khác (*)	1.085.034	-
	1.708.708.589	1.460.764.608

(*) Số cuối năm phản ánh các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay với số tiền 1.085.034 triệu VND do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.664.709.576	1.421.723.848
Nợ cần chú ý	23.147.823	22.645.316
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.808.269	2.482.038
Nợ nghi ngờ	4.784.673	4.692.176
Nợ có khả năng mất vốn	13.258.248	9.221.230
	1.708.708.589	1.460.764.608

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	1.131.645.052	956.804.155
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	94.589.115	81.937.114
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	482.474.422	422.023.339
	1.708.708.589	1.460.764.608

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	73.021.581	57.473.276
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	19.357.735	18.111.962
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	7.902.552	7.315.766
Công ty TNHH khác	318.307.817	305.453.058
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	30.078.036	24.093.291
Công ty Cổ phần khác	472.314.935	404.203.159
Công ty hợp danh	13.268	31.641
Doanh nghiệp tư nhân	14.373.231	13.762.447
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	97.671.435	77.453.184
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	1.316.385	1.310.113
Hộ kinh doanh, cá nhân	672.612.371	550.656.808
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.710.203	765.890
Thành phần kinh tế khác	29.040	134.013
	1.708.708.589	1.460.764.608

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	50.515.687	47.947.765
Khai khoáng	8.438.507	8.626.119
Sản xuất và gia công chế biến	342.057.544	302.092.123
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	80.483.524	67.663.097
Xây dựng	80.000.568	78.625.067
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	644.717.078	548.654.813
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	37.663.298	29.635.941
Thương mại, dịch vụ	300.982.922	258.453.591
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108.289.226	74.853.804
Ngành khác	55.560.235	44.212.288
	1.708.708.589	1.460.764.608

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	10.860.006	16.638.548	27.498.554
Dự phòng trích lập trong năm	1.825.755	25.424.264	27.250.019
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(18.417.106)	(18.417.106)
Số dư cuối năm	12.685.761	23.645.706	36.331.467

Biến động số dư dự phòng cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	9.345.537	19.845.335	29.190.872
Dự phòng trích lập trong năm	1.514.469	23.477.279	24.991.748
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(26.684.066)	(26.684.066)
Số dư cuối năm	10.860.006	16.638.548	27.498.554

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	184.553.670	176.714.052
Chứng khoán Chính phủ	80.284.569	75.593.879
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	102.607.091	98.228.163
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.662.010	2.892.010
Chứng khoán Vốn	376.615	376.615
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	184.930.285	177.090.667
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(12.475)	(27.194)
Dự phòng giảm giá	-	(5.494)
Dự phòng chung	(12.465)	(21.690)
Dự phòng cụ thể	(10)	(10)
	184.917.810	177.063.473

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	26.386.778	786.778
Chứng khoán Chính phủ	-	400.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	26.000.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	386.778	386.778
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(386.778)	(80.281)
Dự phòng chung	-	(2.901)
Dự phòng cụ thể	(386.778)	(77.380)
	26.000.000	706.497

12.3. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	117.907.709	89.995.588
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	386.748
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	386.788	40
	118.294.497	90.382.376

12.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	21.690 (9.225)	10 -	5.494 (5.494)	2.901 (2.901)	77.380 309.398	107.475 291.778
Số dư cuối năm	12.465	10	-	-	386.778	399.253

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	23.393 (1.703)	- 10	35.357 (29.863)	2.901 -	- 77.380	61.651 45.824
Số dư cuối năm	21.690	10	5.494	2.901	77.380	107.475

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 13.1)	4.123.832	4.123.832
Vốn góp liên doanh (xem Thuyết minh số 13.2)	1.688.788	1.688.788
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22.962	22.962
	5.835.582	5.835.582

13.1. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	489.150
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000	200.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.367.450	1.367.450
	4.123.832	4.123.832

13.2. Vốn góp liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	50	1.688.788	50
	1.688.788		1.688.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm và số vốn điều lệ là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của NHNN, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn thực góp, trong đó giá trị vốn thực góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn thực góp không thay đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.308.978	5.705.307	1.852.100	439.083	16.305.468
Mua trong năm	5.081	436.181	115.185	30.284	586.731
Đầu tư XDCB hoàn thành	132.245	30.800	11.773	8.920	183.738
Phân loại lại	(575)	(24.109)	24.374	310	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.326)	(110.823)	(54.794)	(3.491)	(174.434)
Điều chỉnh khác	(330)	(1.081)	-	(102)	(1.513)
Số dư cuối năm	8.440.073	6.036.275	1.948.638	475.004	16.899.990
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.383.888	5.173.456	1.406.000	365.486	10.328.830
Khấu hao trong năm	300.790	254.163	142.580	30.747	728.280
Phân loại lại	(81)	(23.213)	23.478	(184)	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.326)	(108.043)	(53.578)	(3.452)	(170.399)
Điều chỉnh khác	7.092	4.708	3.297	3.724	18.821
Số dư cuối năm	3.686.363	5.301.071	1.521.777	396.321	10.905.532
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	4.925.090	531.851	446.100	73.597	5.976.638
Số dư cuối năm	4.753.710	735.204	426.861	78.683	5.994.458

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	7.502.818	7.195.624
	7.502.818	7.195.624

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.050.137	2.615.475	6.665.612
Mua trong năm	8.751	88.229	96.980
Điều chỉnh khác	(2.560)	(6.365)	(8.925)
Số dư cuối năm	4.056.328	2.697.339	6.753.667
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	487.711	2.259.296	2.747.007
Khấu hao trong năm	38.552	220.475	259.027
Điều chỉnh khác	3.271	(6.840)	(3.569)
Số dư cuối năm	529.534	2.472.931	3.002.465
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.562.426	356.179	3.918.605
Số dư cuối năm	3.526.794	224.408	3.751.202

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.295.514	1.092.426
	1.295.514	1.092.426

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	5.678.511	5.570.225
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	1.153.660	856.607
Các khoản phải thu bên ngoài (ii)	18.404.452	33.679.763
Các khoản phải thu nội bộ	196.788	156.032
	25.433.411	40.262.627

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các công trình khu vực miền Bắc	5.419.245	5.363.006
Các công trình khu vực miền Trung	76.660	74.894
Các công trình khu vực miền Nam	182.606	132.325
	5.678.511	5.570.225

(ii) Số cuối năm không bao gồm các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay với số tiền 1.085.034 triệu VND do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86.

16.2. Tài sản Có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu và công cụ	271.922	197.186
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.654.335	2.556.229
Tài sản có khác	139.471	139.249
	3.065.728	2.892.664

16.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	429	-
- Dự phòng chung	429	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	79.156	79.156
	79.585	79.156

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	9.512.869	766.887
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	9.017.858	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	488.053	759.929
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	144.771.235	21.047.218
Bằng VND	144.771.235	21.047.218
	154.284.104	21.814.105

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	204.434.268	173.832.137
- Bằng VND	109.090.476	67.177.286
- Bằng ngoại tệ	95.343.792	106.654.851
Tiền gửi có kỳ hạn	48.184.900	84.560.100
- Bằng VND	46.910.000	79.224.000
- Bằng ngoại tệ	1.274.900	5.336.100
	252.619.168	258.392.237

18.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	11.206.369	8.843.830
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	11.184.500	877.824
- Bằng ngoại tệ	3.613.719	28.101.750
	14.820.088	36.945.580

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	382.347.881	310.806.798
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	322.059.229	269.766.343
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	60.288.652	41.040.455
Tiền gửi có kỳ hạn	1.205.502.722	1.091.678.694
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.167.661.644	1.057.156.599
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	37.841.078	34.522.095
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9.998.363	2.142.589
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	9.134.435	1.460.034
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	863.928	682.555
Tiền gửi ký quỹ	5.572.125	4.789.607
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	5.181.752	4.105.717
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	390.373	683.890
	1.603.421.091	1.409.417.688

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	261.499.997	206.606.391
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	35.303.965	34.591.407
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	1.722.724	1.678.041
Công ty TNHH khác	53.291.299	47.832.641
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	56.203.117	58.864.058
Công ty Cổ phần khác	121.351.682	105.307.324
Công ty hợp danh	15.990.097	10.815.715
Doanh nghiệp tư nhân	2.494.808	2.912.840
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	139.837.100	116.256.435
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	853.633	513.389
Hộ kinh doanh, cá nhân	801.477.570	720.522.395
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	78.505.873	62.125.292
Thành phần kinh tế khác	34.889.226	41.391.760
	1.603.421.091	1.409.417.688

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	402.575	450.857
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.676.928	1.713.142
	2.079.503	2.163.999

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	151.853.519	115.375.611
Mệnh giá	151.853.439	115.375.611
Phụ trội	80	-
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	71	116
Mệnh giá	71	116
	151.853.590	115.375.727

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu Triệu VND	Trái phiếu vô danh Triệu VND	Trái phiếu ghi sổ Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số cuối năm					
<i>Dưới 12 tháng</i>	153	-	-	96.457.274	96.457.427
Mệnh giá	153	-	-	96.457.274	96.457.427
- Bằng VND	153	-	-	96.457.274	96.457.427
<i>Từ 12 tháng đến dưới 5 năm</i>	-	166	-	8.218.897	8.219.063
Mệnh giá	-	166	-	8.218.897	8.219.063
- Bằng VND	-	166	-	8.218.826	8.218.992
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	71	71
<i>Từ 5 năm trở lên</i>	-	-	47.177.100	-	47.177.100
Mệnh giá	-	-	47.177.020	-	47.177.020
- Bằng VND	-	-	47.177.020	-	47.177.020
Phụ trội	-	-	80	-	80
	153	166	47.177.100	104.676.171	151.853.590
Số dư đầu năm					
<i>Dưới 12 tháng</i>	153	-	-	68.919.684	68.919.837
Mệnh giá	153	-	-	68.919.684	68.919.837
- Bằng VND	153	-	-	68.919.684	68.919.837
<i>Từ 12 tháng đến dưới 5 năm</i>	-	166	-	4.432.989	4.433.155
Mệnh giá	-	166	-	4.432.989	4.433.155
- Bằng VND	-	166	-	4.432.873	4.433.039
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	116	116
<i>Từ 5 năm trở lên</i>	-	-	42.022.735	-	42.022.735
Mệnh giá	-	-	42.022.735	-	42.022.735
- Bằng VND	-	-	42.022.735	-	42.022.735
	153	166	42.022.735	73.352.673	115.375.727

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.635.472	3.507.567
Các khoản phải trả bên ngoài	9.619.844	10.524.288
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.727.375	2.853.589
	16.982.691	16.885.444

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	2.119.263	1.168.538
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	73.896	94.028
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 23)	3.278.554	3.059.788
Doanh thu chờ phân bổ	2.092.743	2.883.986
Phải trả thuế khác	226.971	443.563
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	527.228	544.755
Chuyển tiền phải trả	158.205	239.211
Phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.000	5.999
Các khoản chờ thanh toán khác	938.944	1.029.556
Phải trả liên quan đến hoạt động bán nợ (*)	129.972	979.510
Phải trả khác	68.068	75.354
	9.619.844	10.524.288

(*) Thể hiện các khoản trả trước của các đối tác liên quan tới hoạt động bán nợ. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, các bên đang trong quá trình thực hiện chuyển giao quyền sở hữu và nghĩa vụ đối với các khoản nợ bán.

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp	Số đã nộp	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	366.701	1.122.382	1.401.915	87.168
Thuế TNDN	3.059.788	6.040.393	5.821.627	3.278.554
Các loại thuế khác	76.862	1.323.178	1.260.237	139.803
	3.503.351	8.485.953	8.483.779	3.505.525

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	48.057.506	8.969.827	5.238.809	10.451.434	-	31.907.687	104.625.263
Tăng vốn từ chia cổ tức	5.642.411	-	-	-	-	(5.642.411)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	19.456.788	19.456.788
Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước	-	-	3.126	6.250	-	(9.376)	-
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	972.839	1.945.679	-	(2.918.518)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.327.358)	(2.327.358)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(2.862)	(2.862)
Số dư đầu năm nay	53.699.917	8.969.827	6.214.774	12.403.363	-	40.463.950	121.751.831
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	24.259.028	24.259.028
Điều chỉnh trích lập quỹ của năm tài chính trước (*)	-	-	972.554	(286)	389.079	(1.361.347)	-
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	2.425.903	2.425.903	-	(4.851.806)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.608.882)	(2.608.882)
Điều chỉnh khác (**)	-	-	-	-	-	(258.190)	(258.190)
Số dư cuối năm	53.699.917	8.969.827	9.613.231	14.828.980	389.079	55.642.753	143.143.787

(**) Bao gồm khoản nộp bổ sung Thuế GTGT đối với hoạt động thư tín dụng các năm trước theo Văn bản số 5366/TCT-DNL của Tổng Cục thuế ngày 30 tháng 11 năm 2023 và điều chỉnh khác.

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phiếu thường	Vốn cổ phiếu ưu đãi	Vốn cổ phiếu thường	Vốn cổ phiếu ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	34.616.763	-	34.616.763	-
Vốn góp	19.083.154	-	19.083.154	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	8.969.827	-
	62.669.744	-	62.669.744	-

24.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	5.369.991.748	5.369.991.748
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	5.369.991.748	5.369.991.748
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	5.369.991.748	5.369.991.748
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	6.011.058	4.314.519
Thu nhập lãi cho vay	106.896.517	116.783.978
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	6.768.999	7.728.487
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.824.924	1.350.888
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.146.720	785.220
	122.648.218	130.963.092

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	52.701.905	68.737.387
Trả lãi tiền vay	2.131.839	2.952.998
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6.494.443	6.731.245
Chi phí hoạt động tín dụng khác	218.077	773.028
	61.546.264	79.194.658

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.799.803	9.506.879
Thu từ dịch vụ thanh toán	4.258.748	3.965.828
Thu từ dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	1.193.884	1.147.663
Thu dịch vụ khác	3.347.171	4.393.388
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(3.757.078)	(3.598.992)
Chi về dịch vụ thanh toán	(3.093.439)	(2.948.733)
Chi về dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(571)	(1.708)
Chi dịch vụ khác	(663.068)	(648.551)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.042.725	5.907.887

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	14.275.093	8.751.372
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.560.808	2.973.454
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	7.667.789	5.777.918
Thu từ kinh doanh vàng	46.496	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(10.168.888)	(4.488.606)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(998.350)	(367.087)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(9.144.672)	(4.121.519)
Chi về kinh doanh vàng	(25.866)	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.106.205	4.262.766

29. (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

29.1. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.804	796
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.724)	(5.256)
Lãi/(LỖ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.080	(4.460)

29.2. (LỖ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.143	29.258
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.041)	(2.396)
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(291.778)	(45.824)
(LỖ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(287.676)	(18.962)

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	10.569.077	7.000.462
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	8.341.644	4.607.782
Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	14.715	10.303
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	1.111.456	1.222.853
Thu nhập khác	1.101.262	1.159.524
Chi phí từ hoạt động khác	(2.141.843)	(1.168.796)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(1.659.060)	(868.521)
Chi phí từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản	(2.641)	(2.591)
Chi phí khác	(480.142)	(297.684)
Lãi thuần từ hoạt động khác	8.427.234	5.831.666

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	2.776	14.546
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	69.095	613.060
	71.871	627.606

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24.297	17.963
Chi phí cho nhân viên	12.167.098	10.912.728
- Chi lương và phụ cấp	10.147.527	9.295.153
- Các khoản chi đóng góp theo lương	812.880	567.267
- Chi trợ cấp	4.347	2.675
- Các khoản chi khác	1.202.344	1.047.633
Chi về tài sản	2.765.408	2.629.804
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	987.307	972.683
- Chi khác về tài sản	1.778.101	1.657.121
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.780.009	4.596.643
- Công tác phí	194.177	190.403
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	11.011	24.796
- Chi khác cho hoạt động quản lý	4.574.821	4.381.444
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	1.117.306	983.188
Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	48.664
	20.854.118	19.188.990

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	30.360.827	24.194.199
Cộng/(Trừ):		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(71.871)	(627.606)
- Khác	220.040	120.461
Thu nhập chịu thuế	30.508.996	23.687.054
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	6.101.799	4.737.411
Thuế TNDN trong năm	6.101.799	4.737.411
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.059.788	2.939.383
Thuế TNDN đã trả trong năm	(5.821.627)	(4.623.873)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(61.406)	6.867
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	3.278.554	3.059.788

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	11.009.260	9.610.410
Tiền gửi tại NHNN	34.431.153	40.596.555
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	242.404.919	187.679.595
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	86.273.349	35.484.562
	374.118.681	273.371.122

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	22.282	22.370
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	10.147.527	9.295.153
2. Thu nhập khác	177.047	179.590
3. Tổng thu nhập (1+2)	10.324.574	9.474.743
4. Tiền lương bình quân tháng	37,95	34,63
5. Thu nhập bình quân tháng	38,61	35,30

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thể chấp của khách hàng tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	2.323.513.931	2.036.027.054
Động sản	81.577.076	69.220.430
Tiền gửi, vàng, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá	256.026.976	232.233.769
Tài sản khác	607.355.032	659.180.507
	3.268.473.015	2.996.661.760

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thể chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem tài sản đó để thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp khách hàng (chủ sở hữu tài sản) vẫn có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật.

37. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	11.363	14.206
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	9.078.148	7.589.698
	9.089.511	7.603.904

38. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	190.190.976	166.941.542
Bảo lãnh vay vốn	15.390.290	8.785.288
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	66.676.985	55.973.190
Bảo lãnh khác	108.123.701	102.183.064
Các cam kết đưa ra	866.838.307	794.458.832
Cam kết giao dịch hối đoái	803.727.044	725.754.038
Các cam kết khác	63.111.263	68.704.794

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	10.079.850	8.970.066
Lãi chứng khoán chưa thu được	344.222	435.237
Phí phải thu chưa thu được	124.124	111.545
	10.548.196	9.516.848

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	92.222.046	82.961.862
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	71.789.969	64.220.770
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.362	1.362
	164.013.377	147.183.994

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	3.127.746	3.127.399
Tài sản thuê ngoài	12.129.496	11.590.006
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	108.676.403	69.438.055
	123.933.645	84.155.460

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	(6.165.402)	10.869.948
		Tăng/(Giảm) tiền vay NHNN	8.745.982	(969.742)
The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ	Cổ đồng chiến lược	Doanh thu lãi tiền gửi	486	79
		Chi phí lãi tiền gửi	10.660	2.421
		Chi phí lãi tiền vay	12.326	184.044
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Doanh thu lãi tiền gửi	38.726	23.886
		Chi phí lãi tiền gửi	31.104	54
		Cổ tức nhận được	-	359.634
Các công ty con/Ngân hàng con	Các công ty con/Ngân hàng con	Doanh thu lãi tiền gửi	143.638	163.623
		Doanh thu lãi tiền vay	-	11.709
		Chi phí lãi tiền gửi	36.417	47.063
		Lợi nhuận nhận được	61.840	192.525

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	Phải thu/(Phải trả)	
			Số cuối năm	Số đầu năm
			Triệu VND	Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chủ sở hữu và Cơ quan quản lý trực tiếp	Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	34.431.153	40.596.555
		Tiền vay NHNN	(9.512.869)	(766.887)
The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ	Cổ đồng chiến lược	Tiền gửi tại Ngân hàng	(327.299)	(180.918)
		Tiền gửi của Ngân hàng	37.680.280	196.921
		Tiền Ngân hàng vay	-	(714.098)
		Lãi dự thu	193	-
		Lãi dự trả	-	(3.051)
Ngân hàng TNHH Indovina	Ngân hàng liên doanh	Tiền gửi tại Ngân hàng	(10.033.469)	(22.098)
		Tiền gửi của Ngân hàng	13.150.662	483
		Lãi dự thu	25.398	-
		Lãi dự trả	(27.511)	-
Các công ty con/Ngân hàng con	Các công ty con/Ngân hàng con	Tiền gửi tại Ngân hàng	(1.678.298)	(1.788.565)
		Tiền gửi của Ngân hàng	3.419.564	2.664.931
		Lãi dự thu	12.677	8.000
		Lãi dự trả	(16.514)	(24.349)

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				
Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch		2.583	2.485
Ông Cát Quang Dương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024	1.200	-
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên		2.140	2.064
Ông Nguyễn Thế Huân	Thành viên		1.938	1.869
Bà Phạm Thị Thanh Hoài	Thành viên		1.694	1.631
Ông Trần Văn Tần	Thành viên		1.712	1.650
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên		1.694	1.631
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024	340	-
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2024	600	1.800
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2024	791	2.175
Thành viên do đối tác MUFI đề cử (*)	Thành viên		452	441
BAN KIỂM SOÁT				
Bà Lê Anh Hà	Trưởng ban Kiểm soát		1.684	1.626
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên		1.270	1.264
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên		985	965
BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG				
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2024 (Phó Tổng Giám đốc đến ngày 16 tháng 10 năm 2024)	1.910	1.789
Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Thôi phụ trách Ban Điều hành từ ngày 17 tháng 10 năm 2024	2.303	2.033
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc		1.901	1.832
Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc		1.777	1.654
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc		2.379	2.236
Ông Hoàng Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 3 năm 2024	466	1.678
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024	2.176	1.977
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành	Nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 9 năm 2023	-	1.645
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng		1.991	1.927

(*) Thành viên do đối tác MUFI đề cử bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Koji Iriguchi	Thành viên	
Ông Takeo Shimotsu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Masashige Nakazono	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC
NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.708.418.568	1.999.968.006	189.951.212	(398.121)	211.317.063
Nước ngoài	3.901.670	843.488	239.764	-	-
	<u>1.712.320.238</u>	<u>2.000.811.494</u>	<u>190.190.976</u>	<u>(398.121)</u>	<u>211.317.063</u>

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Hiện nay Ngân hàng đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN theo Basel II về quản trị rủi ro, quản trị vốn, yêu cầu về cung cấp thông tin và đang triển khai hạng mục liên quan đến phương pháp tính nội bộ và nâng cao theo Basel II. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Trong năm 2024, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung các thông tư trên của NHNN, và các quy định của Cơ quan quản lý, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo thông lệ.

45. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó, cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	254.872	1.044.540	108.784	1.408.196
Tiền gửi tại NHNN	6.475	9.309.232	-	9.315.707
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.247.608	83.359.404	100.822.493	185.429.505
Cho vay khách hàng (*)	1.623.350	78.478.588	120.736	80.222.674
Tài sản cố định	30.487	-	-	30.487
Tài sản Có khác (*)	1.514.792	504.572	62.740	2.082.104
Tổng tài sản	4.677.584	172.696.336	101.114.753	278.488.673
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	241.119	26.154.081	73.837.211	100.232.411
Tiền gửi của khách hàng	2.571.935	95.313.801	1.498.295	99.384.031
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	426.154	41.707.688	25.614.713	67.748.555
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	121.921	1.555.007	-	1.676.928
Phát hành giấy tờ có giá	-	71	-	71
Các khoản nợ khác	951.598	678.381	112.728	1.742.707
Tổng Nợ phải trả	4.312.727	165.409.029	101.062.947	270.784.703
Trạng thái tiền tệ nội bảng	364.857	7.287.307	51.806	7.703.970

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao và lãi suất cố định; và
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng; và
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Từ năm 2013, Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất v.v nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
		Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt	11.009.260	-	-	-	-	-	-	-	-	11.009.260
Tiền gửi tại NHNN	34.431.153	-	-	-	-	-	-	-	-	34.431.153
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	319.141.987	28.122.123	25.114.936	2.484.860	-	-	374.863.906
Cho vay khách hàng (*)	108.176	21.334.431	22.664.582	412.246.616	472.680.547	535.781.478	157.830.714	84.421.945	1.640.100	1.708.708.589
Chứng khoán đầu tư (*)	3.880.944	386.778	-	6.150.000	20.725.530	30.050.000	58.150.000	28.549.000	63.424.811	211.317.063
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5.835.582	-	-	-	-	-	-	-	-	5.835.582
Tài sản cố định	9.745.660	-	-	-	-	-	-	-	-	9.745.660
Tài sản Có khác (*)	40.300.746	79.585	-	563.671	362.535	121.308	37.520	-	-	41.465.365
Tổng tài sản (*)	105.311.521	21.800.794	22.664.582	738.102.274	521.890.735	591.067.722	218.503.094	112.970.945	65.064.911	2.397.376.578
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	96.401.051	57.395.000	104.547	383.506	-	-	154.284.104
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	262.177.947	2.552.681	2.671.108	37.520	-	-	267.439.256
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	718.236.957	323.237.510	245.035.120	261.646.345	55.124.796	140.363	1.603.421.091
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	398.121	-	-	-	-	-	398.121
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.544.138	535.365	-	-	-	2.079.503
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.132.230	4.624.620	27.996.530	104.979.510	4.525.700	8.595.000	151.853.590
Các khoản nợ khác	37.946.821	-	-	-	-	-	-	-	-	37.946.821
Tổng nợ phải trả	37.946.821	-	-	1.078.346.306	389.353.949	276.342.670	367.046.881	59.650.496	8.735.363	2.217.422.486
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	67.364.700	21.800.794	22.664.582	(340.244.032)	132.536.786	314.725.052	(148.543.787)	53.320.449	56.329.548	179.954.092

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban Quản lý rủi ro/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô; và
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn & Kế hoạch tài chính phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	11.009.260	-	-	-	-	11.009.260
Tiền gửi tại NHNN	-	-	34.431.153	-	-	-	-	34.431.153
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	319.141.987	28.122.123	27.599.796	-	-	374.863.906
Cho vay khách hàng (*)	21.334.431	22.664.582	98.787.026	417.715.130	657.817.109	209.176.961	281.213.350	1.708.708.589
Chứng khoán đầu tư (*)	386.778	-	10.030.944	20.725.530	88.200.000	28.549.000	63.424.811	211.317.063
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	5.835.582	5.835.582
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.745.660	9.745.660
Tài sản Có khác (*)	79.585	-	4.619.867	11.759.346	10.462.446	1.628.253	12.915.868	41.465.365
Tổng tài sản (*)	21.800.794	22.664.582	478.020.237	478.322.129	784.079.351	239.354.214	373.135.271	2.397.376.578
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	96.401.051	57.395.000	488.053	-	-	154.284.104
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	262.177.946	2.552.681	2.708.629	-	-	267.439.256
Tiền gửi của khách hàng	-	-	197.906.478	329.113.289	666.105.456	410.133.692	162.176	1.603.421.091
Công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	398.121	-	-	-	-	398.121
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	11.386	41.674	41.674	337.531	1.647.238	2.079.503
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.132.230	1.374.620	100.294.020	325.700	46.727.020	151.853.590
Các khoản nợ khác	-	-	17.955.606	12.213.379	6.449.099	1.328.737	-	37.946.821
Tổng nợ phải trả	-	-	577.982.818	402.690.643	776.086.931	412.125.660	48.536.434	2.217.422.486
Mức chênh thanh khoản ròng	21.800.794	22.664.582	(99.962.581)	75.631.486	7.992.420	(172.771.446)	324.598.837	179.954.092

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các khách hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

	<u>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</u>	<u>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá</u>	<u>Đã bị giảm giá và trích lập dự phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	374.863.906	-	-	374.863.906
- Tiền gửi tại TCTD khác	371.252.257	-	-	371.252.257
- Cho vay các TCTD khác	3.611.649	-	-	3.611.649
Cho vay khách hàng (*)	1.648.928.276	373.248	59.407.065	1.708.708.589
Chứng khoán đầu tư (*)	210.930.245	-	386.818	211.317.063
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	184.930.245	-	40	184.930.285
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	26.000.000	-	386.778	26.386.778
Tổng cộng	2.234.722.427	373.248	59.793.883	2.294.889.558

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	25.498	24.255
EUR	26.563	26.796
GBP	32.024	30.843
CHF	28.235	28.822
JPY	163,05	171,19
SGD	18.727	18.369
CAD	17.747	18.306
AUD	15.853	16.519
NZD	14.349	15.329
THB	746,31	706,53
SEK	2.321	2.421
NOK	2.254	2.390
DKK	3.562	3.595
HKD	3.284	3.105
CNY	3.493	3.411
KRW	17,67	18,65
LAK	1,22	1,19
MYR	5.329	5.329
XAU	8.625.000	(*)

(*) Không phát sinh.

50. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngoài sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 24 về trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

Người lập



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng
Kế toán Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Trần Mạnh Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2025